

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 5
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	6 – 7
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét:	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	8 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 – 37
Phụ lục 01 - Thuyết minh tăng giảm tài sản	38
Phụ lục 02 – Thuyết minh chi tiết các khoản vay	39– 40
Phụ Lục 03 - Thuyết minh Vốn chủ sở hữu giữa niên độ	42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo giữa niên độ của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách – Thiết bị trường học Nam Định, thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam theo Quyết định số 8588/QĐ – BGD&ĐT – TCCB ngày 29/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, được đổi tên từ Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Nam Định theo Quyết định số 24/2017/QĐ – HĐQT ngày 28/12/2017. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000526 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp ngày 05/01/2005.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp bổ sung 08 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 08 số 0600004422 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp ngày 28 tháng 12 năm 2017 về việc đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long.

Trụ sở chính của Công ty tại: 13 Minh Khai, Phường Nguyễn Du, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 323.000.000.000 VND (Ba trăm hai mươi ba tỷ đồng), tương đương 32.300.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các chi nhánh sau:

Tên chi nhánh

Địa chỉ

Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Sao Thăng Long tại Hà Nội

Số 19, ngõ 158 đường Nguyễn Văn Cừ, Tổ 5, P. Bồ Đề, Q.Long Biên, TP Hà Nội

(Chi nhánh hạch toán phụ thuộc)

Các công ty thành viên của Công ty tại thời điểm 30/06/2020 như sau:

<i>Tên Công ty con</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ kiểm soát</i>
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Hưng Thịnh An	TP Hà Nội	99,995%	99,995%
Công ty CP Sách và Thiết bị giáo dục Nam Định	TP Nam Định	99,880%	99,880%

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo Nghị Quyết số 1108/2020/NQ-HĐQT ngày 11/8/2020, Công ty bổ nhiệm Ông Nguyễn Đức Phong làm kế toán trưởng thay thế cho bà Đặng Thị Như Quỳnh.

Ngoài vấn đề nêu trên, Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Quang Hòa	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Anh Chiến	Ủy viên
Ông Trương Đức Nam	Ủy viên
Ông Lê Mạnh Cường	Ủy viên
Ông Bùi Việt Dũng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan	Tổng Giám đốc	
Bà Đặng Thị Như Quỳnh	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm, ngày 11/08/2020
Ông Nguyễn Đức Phong	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm, ngày 11/08/2020

Các thành viên của Ban Kiểm soát đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Lan Hương	Trưởng ban
Ông Phạm Minh Đức	Thành viên
Ông Hà Tuấn Sơn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP là đơn vị đủ điều

kiện kiểm toán cho các đơn vị có lợi ích công chúng, đơn vị có lợi ích thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty 6 tháng đầu năm 2020. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
 - Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Lan



Số : 318/BCKT-TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long tại ngày 30/06/2020, được lập ngày 13 tháng 08 năm 2020, từ trang 07 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2020

Công ty TNHH Kiểm toán TTP

Phó Tổng Giám đốc



Trần Thị Hạnh

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán

Số: 0726-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		78.255.343.909	105.637.925.905
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V. 1	4.914.917.990	11.181.461.971
1. Tiền	111		4.914.917.990	11.181.461.971
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			5.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a		5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		68.630.920.017	88.033.995.472
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V. 3	3.107.923.252	12.000.551.771
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V. 4	1.361.543.732	15.569.834.421
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V. 5	37.355.467.000	33.999.000.000
5. Các khoản phải thu khác	136	V. 6	28.259.733.656	29.798.509.743
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V. 7	(1.453.747.623)	(3.333.900.463)
IV. Hàng tồn kho	140	V. 8	4.589.545.743	1.303.577.145
1. Hàng tồn kho	141		4.589.545.743	1.303.577.145
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		119.960.159	118.891.317
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V. 13a		16.275.485
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		100.022.784	82.678.457
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V. 17b	19.937.375	19.937.375
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		256.872.721.454	388.392.779.494
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			9.500.000.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215			9.500.000.000
II. Tài sản cố định	220		4.032.226.512	201.622.688.198
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V. 9	4.032.226.512	6.386.188.198
- Nguyên giá	222		24.510.183.497	29.017.658.582
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(20.477.956.985)	(22.631.470.384)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V. 10		195.236.500.000
- Nguyên giá	228			195.236.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V. 11	5.880.450.000	6.645.484.691
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.880.450.000	6.645.484.691
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		246.960.044.942	170.596.658.213
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.12	162.563.386.729	86.200.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.12	34.400.000.000	34.400.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.12	(3.341.787)	(3.341.787)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b	50.000.000.000	50.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260			27.948.392
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V. 13b		27.948.392
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		335.128.065.363	494.030.705.399

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		17.942.496.463	130.781.392.697
I. Nợ ngắn hạn	310		15.721.536.463	130.644.192.697
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V. 15	8.476.808.710	8.953.275.902
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V. 16	1.492.472.699	1.586.173.276
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V. 17a	24.117.186	811.726.461
4. Phải trả người lao động	314			10.834.282
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V. 18		1.390.154.692
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V. 19		100.049.072.832
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V. 14	4.804.206.462	17.842.955.252
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		923.931.406	
II. Nợ dài hạn	330		2.220.960.000	137.200.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V. 14	2.220.960.000	137.200.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		317.185.568.900	363.249.312.702
I. Vốn chủ sở hữu	410	V. 20	317.185.568.900	363.249.312.702
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		323.000.000.000	323.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		113.603.333	113.603.333
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(437.449.533)	(437.449.533)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		291.971.737	291.971.737
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(5.795.317.944)	(9.506.576.120)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(9.506.576.120)	(2.909.272.157)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.711.258.176	(6.597.303.963)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		12.761.307	49.787.763.285
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		335.128.065.363	494.030.705.399

Nam Định, ngày 13 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Đức Phong

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Phong

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Lan

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 1	7.382.015.133	20.406.344.755
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.		
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI. 2	7.382.015.133	20.406.344.755
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 3	7.026.413.710	20.803.267.784
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		355.601.423	(396.923.029)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 4	3.577.976.825	1.923.220.190
7. Chi phí tài chính	22	VI. 5	1.412.566.295	388.239.549
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			339.012.839
8. Lãi, lỗ trong công ty liên kết	24			
8. Chi phí bán hàng	25	VI. 6	127.488.780	592.899.770
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI. 6	(920.627.202)	4.276.916.857
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		3.314.150.376	(3.731.759.015)
11. Thu nhập khác	31	VI. 7		225.546
12. Chi phí khác	32	VI. 8	136.511.384	1.298.271.024
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(136.511.384)	(1.298.045.478)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.177.638.992	(5.029.804.493)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI. 9		11.357.060
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.177.638.992	(5.041.161.553)
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		3.146.621.447	(5.045.798.873)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không KS	62		31.017.545	4.637.320
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI. 10	98,63	(156,47)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Nam Định, ngày 13 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Đức Phong

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Phong

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Lan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		3.177.638.992	(5.029.804.493)
2. Điều chỉnh cho các khoản	01	(4.043.043.155)	1.303.217.124
+ Khấu hao tài sản cố định	02	69.649.517	1.579.175.190
+ Các khoản dự phòng	03	(956.221.434)	1.188.214.851
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.156.471.238)	(1.803.185.756)
+ Chi phí lãi vay	06	-	339.012.839
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(865.404.163)	(3.726.587.369)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	24.622.350.968	(2.576.452.367)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(3.285.968.598)	(2.083.580.469)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(120.534.893.054)	(2.221.931.907)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	44.223.877	(12.580.019)
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	(339.012.839)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(11.622.101)	(502.928)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(100.031.313.071)	(10.960.647.898)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21	(384.345.455)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(12.356.467.000)	
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	100.000.000.000	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.734.621.545	1.803.185.756
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		91.993.809.090	1.803.185.756
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.220.960.000	16.289.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(450.000.000)	(4.982.949.065)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		1.770.960.000	11.306.050.935
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(6.266.543.981)	2.148.588.793
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.181.461.971	8.183.869.297
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.914.917.990	10.332.458.090

Nam Định, ngày 13 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Đức Phong

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Phong

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Lan



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020.

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

I.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách – Thiết bị trường học Nam Định, thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam theo Quyết định số 8588/QĐ – BGD&ĐT – TCCB ngày 29/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, được đổi tên từ Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Nam Định theo Quyết định số 24/2017/QĐ – HĐQT ngày 28/12/2017. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000526 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp ngày 05/01/2005.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp bổ sung 08 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 08 số 0600004422 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp ngày 28 tháng 12 năm 2017 về việc đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long.

Trụ sở chính của Công ty tại: 13 Minh Khai, Phường Nguyễn Du, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 323.000.000.000 VND (Ba trăm hai mươi ba tỷ đồng), tương đương 32.300.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Bán buôn sách giáo khoa, sách khác, văn phòng phẩm; Bán buôn thiết bị đồ dùng dạy học, tranh ảnh bản đồ, đĩa CD và các ấn phẩm phục vụ giáo dục);
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xuất bản sách (Chi tiết: Phát hành sách);
- Xuất bản báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ (Chi tiết: Phát hành sách, báo, tạp chí, tranh ảnh bản đồ, đĩa CD và các ấn phẩm phục vụ giáo dục);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất thiết bị đồ dùng dạy học, văn phòng phẩm);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (không bao gồm môi giới, đấu giá, sàn giao dịch bất động sản)).
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Buôn bán than và nhiên liệu rắn;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, trừ nhà cửa như: Các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất; Xây dựng công trình như: Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, cảng du lịch, cửa cống..., đập và đê; Xây dựng đường hầm; Các công việc xây dựng khác không phải nhà như: Các công trình thể thao ngoài trời;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.

Các công ty thành viên của Công ty tại thời điểm 30/06/2020 như sau:

<i>Tên Công ty con</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ kiểm soát</i>
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Hưng Thịnh An	TP Hà Nội	99,995%	99,995%
Công ty CP Sách và Thiết bị giáo dục Nam Định	TP Nam Định	99,880%	99,880%

I.2 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh và dịch vụ của Công ty không quá 12 tháng.

I.3 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ ảnh hưởng lớn đến Báo cáo tài chính

Doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty chỉ là doanh thu đối với hoạt động mua bán sách giao khoa và đồ dùng học tập tại Công ty CP Sách và thiết bị Giáo dục Nam Định (Công ty con).

Năm 2019, tại Công ty mẹ có thay đổi hoạt động kinh doanh sang quy mô đầu tư tài chính. Công ty có mở rộng thêm lĩnh vực kinh doanh giáo dục mầm non và đang tiến hành thủ tục xin cấp phép tại Chi nhánh Hà nội và trụ sở chính Công ty trong năm 2020. Vì vậy, thu nhập trong 6 tháng đầu năm 2020 chủ yếu là doanh thu hoạt động tài chính liên quan đến lãi hoạt động cho vay và đầu tư.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

Hình thức sổ kế toán đơn vị đang áp dụng là hình thức: Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung khác.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải

thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-50 năm
- Phương tiện, vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng, TS khác	03-05 năm

5. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do Công ty nắm giữ, không nhằm mục đích sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc trong quản lý, hoặc bán trong kỳ hoạt động kinh doanh thông thường.

Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

6. Tài sản dở dang dài hạn

6.1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

7. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

9. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

12. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền chưa được phân bổ phù hợp với từng kỳ kế toán.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

16. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính hợp nhất do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là

công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu không tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi Cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các Công ty trong phạm vi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất này tại thời điểm 30/06/2020 bao gồm:

<i>Tên Công ty con</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ kiểm soát</i>
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Hưng Thịnh An	TP Hà Nội	99,995%	99,995%
Công ty CP Sách và Thiết bị giáo dục Nam Định	TP Nam Định	99,880%	99,880%

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	3.901.199.039	5.189.660.582
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.013.718.951	5.991.801.389
- Tiền VND	1.013.718.951	5.991.801.389
Cộng	4.914.917.990	11.181.461.971

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn			5.000.000.000	5.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn			5.000.000.000	5.000.000.000
b. Dài hạn	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
- Trái phiếu (*)	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000

(*): Đây là Trái phiếu của Công ty CP Thời trang và may mặc Demoda; ngày phát hành là 24/12/2018, ngày đến hạn là ngày 24/12/2021, mệnh giá là 1 tỷ VND/TP.

3 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn	3.107.923.252	(762.903.773)	12.000.551.771	-
- Phải thu các phòng giáo dục	661.395.950			
- Công ty TNHH xây dựng và thương mại Đông Bắc			2.043.478.475	
- Phải thu các đại lý	1.027.596.941	(601.590.250)		
- Công ty Cổ phần Camcom Việt Nam			5.046.538.517	
- Các đối tượng khác	1.418.930.361	(161.313.523)	4.910.534.779	(1.495.056.613)
Cộng	3.107.923.252	(762.903.773)	12.000.551.771	(1.495.056.613)

4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Trả trước người bán ngắn hạn	1.361.543.732	(690.843.850)	15.569.834.421	(1.838.843.850)
- Công ty TNHH Mạnh Thành Quang	981.687.700	(490.843.850)	981.687.700	(490.843.850)
- Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch Việt An			1.148.000.000	(1.148.000.000)
- Công ty TNHH Thương mại Quà Tặng Lê Gia			3.000.000.000	
- Công ty TNHH Đầu tư, Thương mại và tư vấn thiết kế công trình AT			10.000.062.517	
- Các đối tượng khác	379.856.032	(200.000.000)	440.084.204	(200.000.000)
Cộng	1.361.543.732	(690.843.850)	15.569.834.421	(1.838.843.850)

5 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Dài hạn		
- Ông Nguyễn Tiến Long		9.000.000.000
Ngắn hạn		
- Ông Lê Hồng Long (1)	16.999.000.000	16.999.000.000
- Ông Phạm Phan Anh (2)	8.000.000.000	8.000.000.000
- Ông Đàm Mạnh Quân (3)	3.000.000.000	
- Ông Nguyễn Đức Hiếu(4)	7.356.467.000	
- Ông Ngô Mạnh Quân (5)	2.000.000.000	
Cộng	37.355.467.000	33.999.000.000

(1) Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn là khoản cho Ông Lê Hồng Long vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho vay tiền số 2012/2017/HĐV/NABECO-LHL ngày 29/12/2017, với lãi suất là 8,5%/năm và thời hạn vay là 5 tháng 5 ngày. Theo phụ lục gia hạn Hợp đồng ngày 14/6/2019 thời hạn cho vay là vô thời hạn.

- Hợp đồng vay số 0107/2017/HĐV/HTA-LHL ngày 1 tháng 7 năm 2017 số tiền vay 1.900.000.000 đồng lãi suất 18%/năm đã được gia hạn theo Phụ lục hợp đồng số 03 ngày 30/6/2020 gia hạn khoản vay đến 30/6/2021 và lãi suất cho vay là 2,1%/năm.

- Hợp đồng vay số 2112/2018/HĐV/HTA-LHL ngày 21 tháng 12 năm 2018 số tiền vay 10.000.000.000 đồng lãi suất 18%/năm, thời hạn vay là 1 năm. Đến ngày 21/12/2019 hai bên ký Phụ lục hợp đồng số 01/2019/PLGHHĐ/HTA-LHL thay đổi mức lãi suất là 2,1%/ năm và ngày đáo hạn là ngày 21/12/2020.

(2) Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn là khoản cho Ông Phạm Phan Anh vay theo Hợp đồng cho vay tiền số 0209/2019/HĐV/STL-PPA ngày 29/9/2019, với lãi suất là 8,5%/năm và thời hạn vay là 4 tháng từ ngày 29/9/2019 đến ngày 29/1/2020 và đã có phụ lục gia hạn đến 29/1/2021.

(3) Đây là khoản cho Ông Đàm Mạnh Quân vay tiền. Hợp đồng cho vay tiền ngày 25/06/2020 với lãi suất 8,5%/năm và thời hạn vay là 12 tháng từ ngày 25/6/2020 đến ngày 25/6/2021;

(4) Đây là khoản cho Ông Nguyễn Đức Hiếu vay tiền. Hợp đồng cho vay tiền số 1006/2020/HĐ/HAT-TĐN ngày 10/06/2020 với lãi suất 8% /năm và thời hạn vay từ ngày 10/6/2020 đến ngày 09/6/2021;

(5) Đây là khoản cho Ông Ngô Mạnh Quân vay tiền. Hợp đồng cho vay tiền số 2503/2020/HĐ/HAT-TĐN ngày 25/03/2020 với lãi suất 2,1% /năm và thời hạn vay là 12 tháng từ ngày 25/3/2020 đến ngày 25/3/2021;

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

a. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dư nợ tạm ứng	12.296.818.162		12.131.272.952	
Phải thu khác (*)	15.962.911.033		4.867.236.791	
Dư nợ BHXH	4.461		-	
Dư nợ phải trả khác	-		12.800.000.000	
Cộng	28.259.733.656		29.798.509.743	

(*) Chi tiết các khoản phải thu khác

Số cuối kỳ

	VND
- Ông Nguyễn Tiến Long (1)	12.800.000.000
- Lãi trái phiếu	2.250.000.000
- Lãi cho vay	498.104.424
- Khác	414.806.609
Cộng	15.962.911.033

(1): Số dư phải thu khác của Ông Nguyễn Tiến Long là 12.800.000.000 đồng. Đây là khoản thanh toán tiền qua ngân hàng cho Ông Nguyễn Tiến Long theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 12/2019/HĐCN-DST ngày 17/11/2019 giữa Ông Nguyễn Tiến Long và Công ty CP đầu tư Sao Thăng Long về việc chuyển nhượng 16,66% tổng vốn điều lệ trong Công ty TNHH Thương mại Tiến Minh Lào Cai.

7 . CHI TIẾT NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.944.591.473	490.843.850	5.415.131.975	490.843.850
- Công ty TNHH Mạnh Thành Quang	981.687.700	490.843.850	981.687.700	490.843.850
- KL TP Nam Định	313.921.200		313.921.200	
- KL TP Ý Yên			199.761.600	
- Công ty Đông Bắc			1.993.478.475	
- Công ty TNHH MTV Thuận Thành Công Gia Lai			193.283.000	
- Công ty TNHH Việt Hoàng Ngân			385.000.000	
- Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch Việt An			1.148.000.000	
- Công ty CP Thiết kế xây lắp và dịch vụ Thương Mại	200.000.000		200.000.000	
- Các đối tượng khác	448.982.573			
Cộng	1.944.591.473	490.843.850	5.415.131.975	490.843.850

8 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Hàng hóa	4.080.169.843		1.303.577.145	
Cộng	4.589.545.743	-	1.303.577.145	-

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0VND

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC 1)

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền SD Đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác		Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm (*)	195.236.500.000				195.236.500.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-		-
Số giảm trong kỳ	195.236.500.000	-			195.236.500.000
Số dư cuối kỳ				-	-
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm (*)					-
Số tăng trong kỳ				-	-
Số giảm trong kỳ	-	-			-
Số dư cuối kỳ					
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	195.236.500.000				195.236.500.000
Tại ngày cuối kỳ				-	

11 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.880.450.000	6.645.484.691
- Xây dựng cơ bản dở dang (Xây dựng CP mới tại địa chỉ 222+224 Tây Sơn)		765.034.691
- Nhà máy đá Nghệ An	5.880.450.000	5.880.450.000
Cộng	5.880.450.000	6.645.484.691

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG

Số 13 Minh Khai, P. Nguyễn Du, TP Nam Định, Tỉnh Nam Định

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VNĐ
	Giá gốc	GT dự phòng	GT hợp lý	Giá gốc	GT dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	162.563.386.729	-	-	86.200.000.000	-
- Công ty CP thời trang Clothesrack	37.000.000.000	-	(*)	37.000.000.000	(*)
- Công ty TNHH Thời trang & May mặc Demoda	49.200.000.000		(*)	49.200.000.000	-
- Công ty TNHH Tư vấn và Quản lý Smart Invest	76.363.386.729		(*)		
Cộng	162.563.386.729	-	-	86.200.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào công ty khác	34.400.000.000	(3.341.787)	-	34.400.000.000	(3.341.787)
- Công ty TNHH Thương mại Nam Biên	34.400.000.000	(3.341.787)	(*)	34.400.000.000	(3.341.787)
Cộng	34.400.000.000	(3.341.787)	-	34.400.000.000	(3.341.787)

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THẮNG LONG

Số 13 Minh Khai, P. Nguyễn Du, TP Nam Định, Tỉnh Nam Định

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Thời trang & May mặc Demoda	TP Hà Nội	31,579%	31,579%	Kinh doanh thời trang
- Công ty CP thời trang Clotheshack	TP Hồ Chí Minh	37,000%	37,000%	Kinh doanh thời trang và may mặc
- Công ty TNHH Tư vấn và Quản lý Smart Invest	TP Hà Nội	33,658%	33,658%	Cho thuê văn phòng và bất động sản

Đầu tư dài hạn khác

Thông tin chi tiết về đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Thương mại Nam Biên	TP Hồ Chí Minh	39,350%	39,350%	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại

13b. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Ngắn hạn

- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ
Cộng

Số cuối kỳ
VND

Số đầu năm
VND

	16.275.485
-	16.275.485

b. Dài hạn

Công cụ dụng cụ chờ phân bổ
Cộng

Số cuối kỳ
VND

Số đầu năm
VND

	27.948.392
-	27.948.392

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Chi tiết xem Phụ lục 2)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	8.476.808.710	8.476.808.710	8.953.275.902	8.953.275.902
- Công ty CP Camcom Việt Nam		-		-
- Công ty CP quốc tế Đại Phong	1.697.038.436	1.697.038.436	1.697.038.436	1.697.038.436
- Công ty CP thương mại và vận tải Hải An	4.559.254.622	4.559.254.622	4.559.254.622	4.559.254.622
- Công ty CP đầu tư thương mại Anh Huy		-		-
- Các đối tượng khác	2.220.515.652	2.220.515.652	2.696.982.844	2.696.982.844
Cộng	8.476.808.710	8.476.808.710	8.953.275.902	8.953.275.902

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.492.472.699	1.492.472.699	1.586.173.276	1.586.173.276
- Công ty CP đầu tư và thương mại NKC Việt Nam	1.376.411.100	1.376.411.100	1.376.411.100	1.376.411.100
- Các đối tượng khác	116.061.599	116.061.599	209.762.176	209.762.176
b. Người mua trả tiền trước dài hạn			-	-
Cộng	1.492.472.699	1.492.472.699	1.586.173.276	1.586.173.276

17a. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ/ Giảm khác	Số dư cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	646.352.891	190.476	646.543.367	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	152.663.955		141.256.384	11.407.571
- Các khoản phí, lệ phí nộp khác	12.709.615	2.000.000	2.000.000	12.709.615
Cộng	811.726.461	2.190.476	789.799.751	24.117.186

b. Phải thu	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ/ Giảm khác	Số dư cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.937.375			19.937.375
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp				
Cộng	19.937.375			19.937.375

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	-	1.390.154.692
- Trích trước chi phí lãi vay		1.390.154.692
Cộng	-	1.390.154.692

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	-	100.049.072.832
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội	-	40.911.487
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Phải trả, phải nộp khác	-	100.001.082.386
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	1.022.064
b. Dài hạn	-	-
Cộng	-	100.049.072.832

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (phụ lục 2)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
- Vốn góp của các cổ đông	323.000.000.000	100,00	323.000.000.000	100,00
Cộng	323.000.000.000	100,00	323.000.000.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	323.000.000.000	323.000.000.000
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	323.000.000.000	323.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.300.000	32.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.300.000	32.300.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.300.000	32.300.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	81.000	81.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	81.000	81.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.219.000	32.219.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.219.000	32.219.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e. Các quỹ công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	291.971.737	291.971.737
Cộng	291.971.737	291.971.737

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT

1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	7.382.015.133	20.406.344.755
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	7.382.015.133	20.406.344.755
2 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	7.382.015.133	20.406.344.755
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	7.382.015.133	20.406.344.755
3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	7.026.413.710	19.622.838.117
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	1.180.429.667
Cộng	7.026.413.710	20.803.267.784
4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.327.976.825	1.803.185.756
Lãi trái phiếu	2.250.000.000	-
Chiết khấu thanh toán	-	120.034.434
Cộng	3.577.976.825	1.923.220.190
5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
- Lãi tiền vay, lãi ký quỹ	-	339.012.839
- Chiết khấu thanh toán	38.546.460	49.193.236
- Chi phí tài chính khác	1.374.019.835	33.474
Cộng	1.412.566.295	388.239.549

6 CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ

Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	-	57.768.748
- Chi phí nhân công	35.000.000	432.055.300
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.876.000	16.000.000
- Chi phí bằng tiền khác	84.612.780	87.075.722
Cộng	127.488.780	592.899.770

Chi phí Quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	20.945.800	26.115.713
- Chi phí nhân công	590.945.345	409.339.103
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	69.649.517	514.615.070
- Thuế, phí, lệ phí	5.000.000	9.547.860
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.487.145	106.909.091
- Chi phí dự phòng	(1.880.152.840)	
- Chi phí bằng tiền khác	209.497.831	251.546.170
- Chi phí dự phòng	-	2.958.843.850
Cộng	(920.627.202)	4.276.916.857

7 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
- Xử lý công nợ	-	225.546
- Thu nhập khác	-	
Cộng	-	225.546

8 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
- Các khoản phạt	5.317.814	1.400.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.233.328	
- Chi phí thanh lý công cụ dụng cụ	-	
- Chi phí khác	124.960.242	1.296.871.024
Cộng	136.511.384	1.298.271.024

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế		11.357.060
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		11.357.060

10 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.177.638.992	-5.041.161.553
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.177.638.992	-5.041.161.553
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	32.219.000	32.219.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	98,63	(156,47)

12 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.914.917.990		11.181.461.971	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	31.367.656.908	(1.453.747.623)	41.799.061.514	(3.333.900.463)
Các khoản cho vay	37.355.467.000		43.499.000.000	
Đầu tư ngắn hạn			5.000.000.000	
Đầu tư dài hạn	34.400.000.000	(3.341.787)		(3.341.787)
Cộng	108.038.041.898	(1.457.089.410)	101.479.523.485	-3.341.787

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ	7.025.166.462	17.980.155.252
Phải trả người bán, phải trả khác	8.476.808.710	109.002.348.734
Chi phí phải trả		1.390.154.692
Cộng	15.501.975.172	128.372.658.678

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.914.917.990			4.914.917.990
Phải thu khách hàng, phải thu khác	31.367.656.908			31.367.656.908
Các khoản cho vay	37.355.467.000			37.355.467.000
Đầu tư ngắn hạn				
Đầu tư dài hạn		34.400.000.000		34.400.000.000
Cộng	73.638.041.898	34.400.000.000		108.038.041.898
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.181.461.971			11.181.461.971
Phải thu khách hàng, phải thu khác	41.799.061.514	-		41.799.061.514
Các khoản cho vay	43.499.000.000			43.499.000.000
Đầu tư ngắn hạn				
Đầu tư dài hạn		34.400.000.000		34.400.000.000
Cộng	101.479.523.485			101.479.523.485

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	4.804.206.462	2.220.960.000		7.025.166.462
Phải trả người bán, phải trả khác	8.476.808.710			8.476.808.710
Chi phí phải trả				
Cộng	13.281.015.172	2.220.960.000		15.501.975.172
Số đầu năm				
Vay và nợ	17.842.955.252	137.200.000		17.980.155.252
Phải trả người bán, phải trả khác	109.002.348.734			109.002.348.734
Chi phí phải trả	1.390.154.692			1.390.154.692
Cộng	128.235.458.678	137.200.000		128.372.658.678

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị Quyết số 1108/2020/NQ-HĐQT ngày 11/08/2020, Công ty bổ nhiệm Ông Nguyễn Đức Phong làm kế toán trưởng thay thế cho Bà Đặng Thị Như Quỳnh.

Ngoài vấn đề nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

2. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Doanh thu bán hàng	Doanh thu dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	7.382.015.133	-	7.382.015.133
Tổng doanh thu thuần	7.382.015.133	-	7.382.015.133
Chi phí bộ phận	7.026.413.710	-	7.026.413.710
Kết quả kinh doanh bộ phận	355.601.423	-	355.601.423
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(793.138.422)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			1.148.739.845
Doanh thu hoạt động tài chính			3.577.976.825
Chi phí tài chính			1.412.566.295
Thu nhập khác			-
Chi phí khác			136.511.384
Chi phí Thuế TNDN hiện hành			-
Lợi nhuận sau thuế			3.177.638.992

3. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết không còn phát sinh giao dịch với các bên liên quan trong kỳ.

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	66.000.000	86.497.500
- Lương, thưởng và phụ cấp	66.000.000	86.497.500

4 . SỞ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019.

Nam Định, ngày 13 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Đức Phong

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Phong

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Lan

Phụ lục 1: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	3.889.765.519	20.750.423.578	4.302.669.485	74.800.000	29.017.658.582
Số tăng trong kỳ	-	384.345.455	-	-	384.345.455
- Mua trong kỳ	-	384.345.455	-	-	384.345.455
- Đầu tư XCDB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng do điều chuyển từ các đơn vị	-	-	-	-	-
- Kết chuyển từ bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	589.151.055	4.302.669.485	-	4.891.820.540
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	589.151.055	4.302.669.485	-	4.891.820.540
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.889.765.519	20.545.617.978	-	74.800.000	24.510.183.497
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	187.217.717	20.750.423.578	1.638.767.979	55.061.110	22.631.470.384
Số tăng trong kỳ	47.401.797	16.014.392	-	6.233.328	69.649.517
- Khấu hao trong kỳ	47.401.797	16.014.392	-	6.233.328	69.649.517
Số giảm trong kỳ	-	584.394.937	1.638.767.979	-	2.223.162.916
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Điều chuyển sang đơn vị khác	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	584.394.937	1.638.767.979	-	2.223.162.916
Số dư cuối kỳ	234.619.514	20.182.043.033	-	61.294.438	20.477.956.985
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	3.702.547.802	-	2.663.901.506	19.738.890	6.386.188.198
Tại ngày cuối kỳ	3.655.146.005	363.574.945	-	13.505.562	4.032.226.512

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2020 của Tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 VND.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2020 là: 20.161.272.723 VND.

Phụ lục 2:

12. Chi tiết các khoản vay như sau:

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Đơn vị tính: VNĐ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số đầu năm
a. Vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả	4.804.206.462	4.804.206.462	-	6.800.000.000	17.842.955.252	17.842.955.252
Vay ngắn hạn công ty	-	-	-	6.800.000.000	6.800.000.000	6.800.000.000
- Công ty CP Tài Chính Findex	-	-	-	6.800.000.000	6.800.000.000	6.800.000.000
Vay ngắn hạn Ngân hàng	884.506.462	884.506.462	-	-	884.506.462	884.506.462
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chính nhánh Quảng Ninh (1)	884.506.462	884.506.462	-	-	884.506.462	884.506.462
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	-	0	-	-	4.989.548.790	4.989.548.790
Vay dài hạn đến hạn trả	3.919.700.000	3.919.700.000	-	1.249.200.000	5.168.900.000	5.168.900.000
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - PGD Xuân Diệu (2)	1.593.200.000	1.593.200.000	-	-	1.593.200.000	1.593.200.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Quảng Ninh (3)	496.500.000	496.500.000	-	-	496.500.000	496.500.000
- Nợ thuế tài chính đến hạn trả (4)	1.830.000.000	1.830.000.000	-	450.000.000	2.280.000.000	2.280.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả khác	-	0	-	799.200.000	799.200.000	799.200.000
b. Vay dài hạn	2.220.960.000	2.220.960.000	2.220.960.000	137.200.000	137.200.000	137.200.000
Vay dài hạn Ngân hàng	-	-	-	137.200.000	137.200.000	137.200.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (5)	-	-	-	137.200.000	137.200.000	137.200.000
Vay dài hạn đối tượng khác	2.220.960.000	2.220.960.000	2.220.960.000	-	-	-
Cộng các khoản vay	7.025.166.462	7.025.166.462	2.220.960.000	8.186.400.000	17.980.155.252	17.980.155.252

(1) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội của Công ty Hưng Thịnh An theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 130825.15.1160115.TD ký ngày 14/12/2015. Giá trị hạn mức 1.500.000.000 VND. Mục đích sử dụng vốn vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ bốc xúc vận tải của Khách hàng. Lãi suất nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Tài sản đảm bảo là 10 xe tải tự đổ hiệu CNHTC, 5 xe ô tô tải tự đổ hiệu TAIAN; Quyền đòi nợ theo hợp đồng kinh tế số 01/2015/HĐKT-HT-HTA ngày 2/1/2015 giữa công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Hưng Thịnh An với Công ty Hoàng Trường và xe ô tô Mitsubishi 7 chỗ thuộc sở hữu của Công ty.

(2) Khoản vay ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam của công ty Hưng Thịnh An theo hợp đồng tín dụng số 1717-LAV-2015 ký ngày 3/4/2015. Mục đích khoản vay là để phục vụ cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, thời hạn cho vay là 60 tháng từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, lãi suất cho vay của từng lần giải ngân là lãi suất do Eximbank công bố có hiệu lực, chu kỳ thay đổi lãi suất 1 tháng/lần, lãi suất trong hạn, lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kì hạn 13 tháng + 3,5%, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là : Quyền sở hữu tài sản là Căn hộ chung cư số A1109, Khu nhà ở cao cấp Viglacera Tower, Mễ Trì, Từ Liêm (nay là số C1 đại lộ Thăng Long) thuộc sở hữu của ông Nguyễn Đức Hiếu theo hợp đồng chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ mua nhà ở số A1109/2015/TL-HĐCN kí với công ty TNHH BĐS-MSB; tài sản hợp pháp khác

(3) Khoản vay ngân hàng TMCP Quân đội của Công ty Hưng Thịnh An theo hợp đồng cấp tín dụng số 130.15.601.1160115.TD ngày 20/04/2015, số tiền vay 7.500.000.000 VND. Mục đích vay thanh toán tiền mua 10 xe ô tô tải ben nhãn hiệu CNHTC theo Hợp đồng mua hàng trả góp với công ty Cổ phần Đức Hiếu, thời hạn cho vay là 24 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay được quy định tại từng kế ước nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là: 10 xe ô tô tải TAIAN của công ty TNHH đầu tư và thương mại Hưng Thịnh An theo HĐTC số 99.12.601.1060247 ngày 21/3/2012 và các văn bản kèm theo; xe ô tô 7 chỗ Mitsubishi BKS 29A - 549.53 theo hợp đồng thế chấp số 133.12.601.1160115.ĐB ngày 24/4/2012 và các văn bản kèm theo; 10 xe ô tô tải CNHTC BKS 29HC - 00088/00092/00094/00098/00081/00083/00084/00085/00086/00087 của công ty TNHH đầu tư và thương mại Hưng Thịnh An theo hợp đồng thế chấp số 65.15.601.1160115.ĐB ngày 20/04/2015 và các văn bản đi kèm. Khoản vay trên đã được thanh toán một phần thông qua bán thanh lý tài sản thế chấp. Công ty đang thực hiện thủ tục làm việc với ngân hàng để tất toán khoản vay này.

(4) Là khoản nợ thuê tài chính của công ty Hưng Thịnh An với công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Chailease theo hợp đồng cho thuê tài chính số B1503072H1 ngày 07/04/2015 về việc cho thuê 08 xe ô tô tải tự đổ xuất xứ Trung Quốc CNHTC trị giá 18.800.000.000 đã bao gồm cả VAT, thời hạn thuê là 40 tháng, lãi suất thuê tài chính là 11,5%. Khoản thuê tài chính này được đảm bảo bằng khoản ký cược: 752.000.000 VND, thư bảo lãnh bởi Ông Nguyễn Đức Hiếu, Ông Ngô Quang Hòa. Khoản nợ trên đã được thanh toán một phần thông qua thu hồi tài sản thế chấp. Công ty đang thực hiện thủ tục làm việc với ngân hàng để tất toán khoản vay này.

(5) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam -Chi nhánh Bắc Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 17/2016/HĐTD?NHCT129-PGDLB-SI ký ngày 29/01/2016. Số tiền cho vay không vượt quá 4.000.000.000 VND. Mục đích sử dụng khoản vay là để thanh toán chi phí mua ô tô theo Hợp đồng mua bán xe ô tô số UK-SCC/25.01.16/L05 ngày 25/01/2016. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cố định ưu đãi trong 12 tháng đầu là 7,9%/năm; hết thời gian ưu đãi thì lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 3,5%/năm và không thấp hơn lãi suất cho vay kỳ hạn tuognw ứng (Lãi suất cơ sở bằng lãi suất huy động tiết kiệm cộng chi phí huy động vốn tăng thêm). Lãi suất phạt nợ gốc quá hạn bằng 50% lãi suất cho vay trong hạn. Khoản vay được đảm bảo bởi các tài sản là xe Range Rover (hình thành từ khoản vay) và các thiết bị linh kiện phụ tùng, phụ kiện... gắn liền với tài sản

Phụ lục 3:

20 a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	CÁC KHOẢN MỤC THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	323.000.000.000	113.603.333	(437.449.533)	291.971.737	(2.909.272.157)	32.261.506.957	352.320.360.337
Lãi trong năm					(6.499.972.796)		(6.499.972.796)
Tăng khác						17.526.256.328	17.526.256.328
Giảm do giảm tỷ lệ lợi ích tại Công ty con					(97.331.167)		(97.331.167)
Số dư cuối năm trước	323.000.000.000	113.603.333	-437.449.533	291.971.737	-9.506.576.120	49.787.763.285	363.249.312.702
Tăng vốn trong kỳ							-
Lãi/lỗ trong kỳ					3.146.621.447	31.017.545	3.177.638.992
Tăng khác					564.636.729		564.636.729
Giảm khác						(49.806.019.523)	(49.806.019.523)
Số dư cuối kỳ	323.000.000.000	113.603.333	-437.449.533	291.971.737	(5.795.317.944)	12.761.307	317.185.568.900